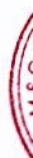


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
tại Văn phòng Công ty



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/06/2017)
Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/06/2017)
Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Chính	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh *Cubh*  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

Số: 13/BCKT/2018-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3334

[www.rsm.com.vn](http://www.rsm.com.vn)

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 01/02/2018 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2018-026-1

---

**Nguyễn Hà Trung**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính [riêng] kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.007.715.830</b>	<b>48.745.102.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>14.044.507.510</b>	<b>22.257.326.757</b>
1. Tiền	111		208.722.236	257.069.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.835.785.274	22.000.257.426
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.943.597.887</b>	<b>6.936.487.205</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.2	6.113.088.245	6.173.976.012
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	830.509.642	782.511.193
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	-	(20.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>2.430.437.334</b>	<b>14.711.562.747</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.430.437.334	14.711.562.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.589.173.099</b>	<b>4.839.725.985</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.585.909.422	4.808.275.248
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.6.1	3.263.677	31.450.737
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>539.117.507.782</b>	<b>474.764.298.969</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.470.252.781</b>	<b>12.007.066.018</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214	4.7	11.470.252.781	12.007.066.018
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.662.979.981</b>	<b>213.376.931.335</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	200.782.185.345	213.346.722.335
Nguyên giá	222		305.084.553.070	304.173.325.370
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.302.367.725)	(90.826.603.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.880.794.636	30.209.000
Nguyên giá	228		4.926.567.289	68.873.653
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.772.653)	(38.664.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>321.746.363.762</b>	<b>249.231.963.626</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	321.746.363.762	249.231.963.626
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>237.911.258</b>	<b>148.337.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	237.911.258	148.337.990
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>568.125.223.612</b>	<b>523.509.401.663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 – VĂN PHÒNG CÔNG TY**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Mẫu số B01a – DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>221.972.010.438</b>	<b>203.421.834.096</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.957.033.529</b>	<b>59.838.961.830</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	10.318.453.266	21.089.276.157
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.6.2	467.611.423	622.449.316
3. Phải trả người lao động	314		9.756.576.606	6.919.438.382
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	679.679.344	778.268.907
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	5.238.009.987	12.437.706.176
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15.1	13.923.426.925	17.714.285.714
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.573.275.978	277.537.178
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.014.976.909</b>	<b>143.582.872.266</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15.2	180.014.976.909	143.582.872.266
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>346.153.213.174</b>	<b>320.087.567.567</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>346.153.213.174</b>	<b>320.087.567.567</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.110.660.000	291.467.070.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.110.660.000	291.467.070.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.946.251.718	27.524.196.111
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.221.926.111	1.951.250.986
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.724.325.607	25.572.945.125
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>568.125.223.612</b>	<b>523.509.401.663</b>



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thùy Dương  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 – VĂN PHÒNG CÔNG TY**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Mẫu số B02 – DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.1	1.044.949.372	641.383.359
7. Chi phí tài chính	22	5.2	534.356.240	235.109.629
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		66.684.000	25.400.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.3	7.276.703.653	5.476.625.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.766.110.521)	(5.070.352.221)
11. Thu nhập khác	31	5.4	21.948.182	206.876.439
12. Chi phí khác	32	5.5	21.948.182	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	206.876.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.766.110.521)	(4.863.475.782)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	2.228.419.764	1.459.176.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.994.530.285)	(6.322.652.474)



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thùy Dương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.766.110.521)	(4.863.475.782)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.856.031	25.363.600
- Các khoản dự phòng	03		(20.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.072	115.324.024
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.020.789.372)	(633.756.999)
- Chi phí lãi vay	06		66.684.000	25.400.000
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.713.357.790)	(5.331.145.157)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.927.045.467	73.455.922.305
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.458.259.194)	12.471.666.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(89.573.268)	13.011.474
- Tiền lãi vay đã trả	14		(372.768.732)	(25.400.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.401.172.202)	(1.214.930.106)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.704.261.200)	(1.922.035.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48.187.653.081</b>	<b>77.447.088.998</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(71.166.741.200)	(138.846.752.323)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.068.683.790	594.665.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(70.098.057.410)</b>	<b>(138.252.087.311)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	89.785.798.987	124.484.806.618
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(57.144.553.133)	(38.364.285.714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.943.658.700)	(12.076.345.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13.697.587.154</b>	<b>74.044.175.504</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(8.212.817.175)</b>	<b>13.239.177.191</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.257.326.757	9.018.131.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.072)	18.126
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>14.044.507.510</b>	<b>22.257.326.757</b>



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thùy Dương  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 303.110.660.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Việt Nam	224.536.000.000	74,08	215.900.000.000	74,07
Các đối tượng khác		78.574.660.000	25,92	75.567.070.000	25,93
<b>Cộng</b>		<b>303.110.660.000</b>	<b>100</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 66 người (31/12/2016: 48 người).

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum (địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đăk Lông, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Phương Đông.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh, giá gốc hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2017</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – GD 2, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

**3.18. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pône, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính;
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất điện năng và khu vực địa lý chính là Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**3.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phải trả và các khoản phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		3.798.398		30.801.519
Tiền gửi ngân hàng		204.923.838		226.267.812
VND		203.749.759		225.087.000
USD	51,79 #	1.174.079	51,79 #	1.180.812
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)		13.835.785.274		22.000.257.426
<b>Cộng</b>		<b>14.044.507.510</b>		<b>22.257.326.757</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Bất động sản Sunland	-	4.830.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	2.633.400.000	-
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	1.386.000.000	386.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí & Lắp đặt Đại Hàn	479.765.000	480.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	528.588.245	-
Các đối tượng khác	1.085.335.000	477.976.012
<b>Cộng</b>	<b>6.113.088.245</b>	<b>6.173.976.012</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.855.376	-	27.658.999	-
Lãi dự thu	11.077.560	-	58.971.978	-
Các đối tượng khác	813.576.706	-	695.880.216	-
<b>Cộng</b>	<b>830.509.642</b>	<b>-</b>	<b>782.511.193</b>	<b>-</b>

**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	-	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Viện Khoa học Thủy lợi	-	-		20.000.000	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu chờ xây lắp	2.430.437.334	-	14.711.562.747	-
<b>Cộng</b>	<b>2.430.437.334</b>	<b>-</b>	<b>14.711.562.747</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**4.6.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2017 VND
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.263.677	2.194.818	2.194.818	3.263.677
Thuế thu nhập cá nhân	28.187.060	1.119.791.816	1.091.604.756	-
<b>Cộng</b>	<b>31.450.737</b>	<b>1.121.986.634</b>	<b>1.093.799.574</b>	<b>3.263.677</b>

**4.6.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2017 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.449.316	2.228.419.764	2.401.172.202	449.696.878
Thuế thu nhập cá nhân	-	310.089.269	292.174.724	17.914.545
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>622.449.316</b>	<b>2.541.509.033</b>	<b>2.696.346.926</b>	<b>467.611.423</b>

**4.7. Phải thu nội bộ**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi nhánh KonTum	11.470.252.781	12.007.066.018
<b>Cộng</b>	<b>11.470.252.781</b>	<b>12.007.066.018</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	174.306.139.365	113.745.720.573	15.815.108.737	306.356.695	304.173.325.370
Mua sắm trong năm	-	-	862.050.000	49.177.700	911.227.700
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>174.306.139.365</b>	<b>113.745.720.573</b>	<b>16.677.158.737</b>	<b>355.534.395</b>	<b>305.084.553.070</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	36.392.640.890	47.661.862.031	6.545.873.819	226.226.295	90.826.603.035
Khấu hao trong năm	6.305.652.952	6.573.788.022	568.094.833	28.228.883	13.475.764.690
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>42.698.293.842</b>	<b>54.235.650.053</b>	<b>7.113.968.652</b>	<b>254.455.178</b>	<b>104.302.367.725</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	137.913.498.475	66.083.858.542	9.269.234.918	80.130.400	213.346.722.335
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>131.607.845.523</b>	<b>59.510.070.520</b>	<b>9.563.190.085</b>	<b>101.079.217</b>	<b>200.782.185.345</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 156.272.105.482 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.904.494.999 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 76.348.700 đồng.

**4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	68.873.653	-	68.873.653
Mua trong năm	-	4.857.693.636	4.857.693.636
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>68.873.653</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>4.926.567.289</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	38.664.653	-	38.664.653
Khấu hao trong năm	7.108.000	-	7.108.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>45.772.653</b>	<b>-</b>	<b>45.772.653</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	30.209.000	-	30.209.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>23.101.000</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>4.880.794.636</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – GĐ 2, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Không có TSCĐ vô hình nào dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.333.653 đồng.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công trình thủy điện Đăkrông 1	318.681.806.355	246.167.406.219
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Công trình thủy điện Đăkpônê - Hồ B	164.308.455	164.308.455
<b>Cộng</b>	<b><u>321.746.363.762</u></b>	<b><u>249.231.963.626</u></b>

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.483.260	89.291.324
Các khoản khác	35.427.998	59.046.666
<b>Cộng</b>	<b><u>237.911.258</u></b>	<b><u>148.337.990</u></b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	7.184.627.400	7.184.627.400	11.949.616.900	11.949.616.900
Fouress Private Limited	-	-	5.508.480.000	5.508.480.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	-	1.968.188.000	1.968.188.000
Tổng Công ty Cơ điện	2.431.954.000	2.431.954.000	736.106.200	736.106.200
Các đối tượng khác	701.871.866	701.871.866	926.885.057	926.885.057
<b>Cộng</b>	<b><u>10.318.453.266</u></b>	<b><u>10.318.453.266</u></b>	<b><u>21.089.276.157</u></b>	<b><u>21.089.276.157</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 <u>VND</u>	Tại ngày 01/01/2017 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	482.375.401	772.358.906
Chi phí nhân công trích trước	197.303.943	5.910.001
<b>Cộng</b>	<b><u>679.679.344</u></b>	<b><u>778.268.907</u></b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 <u>VND</u>	Tại ngày 01/01/2017 <u>VND</u>
BHXH, BHYT, BHTN	-	5.755.714
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.727.000.000	2.727.000.000
Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
Cổ tức phải trả	1.931.744.500	9.216.723.200
+ Cổ tức phải trả bên liên quan - xem thêm mục 7	-	7.556.500.000
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.931.744.500	1.660.223.200
Các đối tượng khác	529.155.327	438.117.102
<b>Cộng</b>	<b><u>5.238.009.987</u></b>	<b><u>12.437.706.176</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

**4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	35.120.000.000	38.120.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng (*)	7.357.142.858	7.357.142.858	7.357.142.858	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	6.566.284.067	6.566.284.067	9.566.284.067	3.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.923.426.925</b>	<b>13.923.426.925</b>	<b>52.043.426.925</b>	<b>55.834.285.714</b>	<b>17.714.285.714</b>	<b>17.714.285.714</b>

**4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng(*)	-	-	-	7.378.364.322	7.378.364.322	7.378.364.322
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (**)	180.014.976.909	180.014.976.909	54.665.798.987	10.855.330.022	136.204.507.944	136.204.507.944
<b>Cộng</b>	<b>180.014.976.909</b>	<b>180.014.976.909</b>	<b>54.665.798.987</b>	<b>18.233.694.344</b>	<b>143.582.872.266</b>	<b>143.582.872.266</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Vay dài hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC-ĐN) - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014.

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
- Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.
- Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 4 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm. Lãi suất từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày 31/03/2016 là: 8,5%/năm, từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016 là: 9,025%, từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016 là: 9,15%, từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là: 9,075%, từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là 9,075%, từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 là 9,15%, từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 là 9,15% và từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 là 9,18%.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Tái tài trợ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A - Đăk Pône thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Pône tại Xã Măng Canh và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A - Đăk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pône tại Xã Măng Canh và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác). Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiểu dự án Nhà máy thủy điện hồ A - Đăk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pône đã được Công ty và EVNFC-ĐN cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

(\*\*) Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 39 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.16. Vốn chủ sở hữu

## 5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	291.467.070.000	(35.000.000)	131.301.456	25.524.945.886	317.088.317.342
Tăng trong năm nay	-	-	1.000.000.000	25.572.945.125	26.572.945.125
Giảm trong năm nay	-	-	-	(23.573.694.900)	(23.573.694.900)
Số dư tại ngày 01/01/2017	291.467.070.000	(35.000.000)	1.131.301.456	27.524.196.111	320.087.567.567
Tăng trong năm nay	11.643.590.000	-	-	-	11.643.590.000
Lỗ tại văn phòng công ty	-	-	-	(8.994.530.285)	(8.994.530.285)
Lãi tại chi nhánh	-	-	-	49.718.855.892	49.718.855.892
Giảm trong năm nay	-	-	-	(26.302.270.000)	(26.302.270.000)
Tại ngày 31/12/2017	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	41.946.251.718	346.153.213.174

## 4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	224.536.000.000	215.900.000.000
Các cổ đông khác	78.574.660.000	75.567.070.000
<b>Cộng</b>	<b>303.110.660.000</b>	<b>291.467.070.000</b>

## 4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	291.467.070.000	291.467.070.000
- Vốn góp tăng trong năm	11.643.590.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	303.110.660.000	291.467.070.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.311.066	29.146.707
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.311.066	29.146.707
Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	29.146.707
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.311.066	29.146.707
Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	29.146.707
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**4.16.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	27.524.196.111	25.524.945.886
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	40.724.325.607	25.572.945.125
Phân phối lợi nhuận	26.302.270.000	23.573.694.900
Phân phối lợi nhuận năm trước	26.302.270.000	23.573.694.900
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	1.671.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	23.302.270.000	20.402.694.900
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>41.946.251.718</b>	<b>27.524.196.111</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2017.

**4.16.6. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 là 8% (tương đương: 23.317.360.000 đồng), trong đó chi trả 4% bằng tiền và 4% bằng cổ phiếu. Trên cơ sở đó, Công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng tiền 4% (tương đương: 11.658.680.000 đồng) và bằng cổ phiếu là 4% (tương đương: 11.658.680.000 đồng). Với hình thức chi trả bằng cổ phiếu, Công ty thực hiện theo phương thức đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-HĐQT ngày 17/07/2017: số cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức bằng số cổ phiếu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị, phần cổ phiếu lẻ thập phân nếu có sẽ được xử lý bằng cách hủy bỏ, vì vậy, số cổ phiếu được phát hành thêm sau khi xử lý cổ phiếu lẻ là: 1.164.359 cổ phiếu ( tương đương 11.643.590.000 đồng, ứng với tỷ lệ 3,99%). Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 1.164.359 cổ phiếu theo Quyết định số 793/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 09 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 05 tháng 10 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1268/TB-SGDHN ngày 27 tháng 09 năm 2017).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD (Tiền gửi ngân hàng)	51,79	51,79

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.789.372	633.756.999
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	24.160.000	7.626.360
<b>Cộng</b>	<b><u>1.044.949.372</u></b>	<b><u>641.383.359</u></b>

**5.2. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Chi phí lãi vay	66.684.000	25.400.000
Lãi chậm trả cổ tức	465.249.507	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.420.661	94.385.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.072	115.324.024
<b>Cộng</b>	<b><u>534.356.240</u></b>	<b><u>235.109.629</u></b>

**5.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.315.963.932	3.645.603.596
Các khoản khác	1.960.739.721	1.831.022.355
<b>Cộng</b>	<b><u>7.276.703.653</u></b>	<b><u>5.476.625.951</u></b>

**5.4. Thu nhập khác**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thu nhập từ nhận bồi thường tổn thất	21.948.182	-
Thu nhập từ xử lý công nợ lâu năm	-	206.876.439
<b>Cộng</b>	<b><u>21.948.182</u></b>	<b><u>206.876.439</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bảo hiểm tổn thất	21.948.182	-
<b>Cộng</b>	<b>21.948.182</b>	<b>-</b>

## 5.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty	42.952.745.371	27.032.121.817
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	42.952.745.371	26.825.245.378
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	206.876.439
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.548.849.918	1.530.782.685
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	264.480.000	245.640.000
- Lãi chậm trả cổ tức	465.249.507	-
- Chi phí không hợp lệ	819.120.411	1.285.142.685
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	44.501.595.289	28.562.904.502
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	44.501.595.289	28.356.028.063
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	206.876.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.450.159.529	2.876.978.095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (10%)	4.450.159.529	2.835.602.806
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	-	41.375.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (50%)	2.225.079.765	1.417.801.403
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.228.419.764</b>	<b>1.459.176.692</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.225.079.764	1.459.176.692
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	3.340.000	-

## 5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.803.795	7.044.906
Chi phí nhân công	5.315.963.932	3.645.603.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.856.031	25.363.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.825.784	303.204.845
Chi phí khác bằng tiền	1.594.254.111	1.495.409.004
<b>Cộng</b>	<b>7.276.703.653</b>	<b>5.476.625.951</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	89.785.798.987	124.484.806.618
<b>Cộng</b>	<b>89.785.798.987</b>	<b>124.484.806.618</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.144.553.133	38.364.285.714
<b>Cộng</b>	<b>57.144.553.133</b>	<b>38.364.285.714</b>

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả khác - cổ tức phải trả - xem thêm mục 4.14	-	7.556.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.556.500.000</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	1.020.200.000	616.000.000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	1.325.331.502	1.258.867.000
<b>Cộng</b>	<b>2.345.531.502</b>	<b>1.874.867.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	454.600.000	371.400.000
<b>Cộng</b>	<b>454.600.000</b>	<b>371.400.000</b>

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất và rủi ro về tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.044.507.510	22.257.326.757
Phải thu khác	824.654.266	734.852.194
<b>Cộng</b>	<b>14.869.161.776</b>	<b>22.992.178.951</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Phải trả người bán	10.318.453.266	21.089.276.157
Chi phí phải trả	679.679.344	778.268.907
Vay và nợ thuê tài chính	193.938.403.834	161.297.157.980
Phải trả khác	5.238.009.987	12.431.950.462
<b>Cộng</b>	<b>210.174.546.431</b>	<b>195.596.653.506</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	13.923.426.925	16.236.142.597	30.159.569.522
Trên 01 năm	180.014.976.909	-	180.014.976.909
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>193.938.403.834</b>	<b>16.236.142.597</b>	<b>210.174.546.431</b>
Dưới 01 năm	17.714.285.714	34.299.495.526	52.013.781.240
Trên 01 năm	143.582.872.266	-	143.582.872.266
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>161.297.157.980</b>	<b>34.299.495.526</b>	<b>195.596.653.506</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty chỉ phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ để phục vụ mua nguyên vật liệu trong quá trình thi công công trình thủy điện Đa Krông 1. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Tiền và tương đương tiền	Cộng
USD	51,79	51,79
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>51,79</b>	<b>51,79</b>

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thỏa thuận	193.938.403.834	161.297.157.980
<b>Cộng</b>	<b>193.938.403.834</b>	<b>161.297.157.980</b>

